

LUẬT THỦY LỢI

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;
Quốc hội ban hành Luật Thủy lợi.*

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về hoạt động thủy lợi; quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động thủy lợi, quản lý nhà nước về thủy lợi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế tham gia hoạt động thủy lợi trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Thủy lợi* là tổng hợp các giải pháp công trình, phi công trình để cấp nước, tiêu thoát nước phục vụ các mục tiêu về phát triển nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và các ngành kinh tế, tạo nguồn cấp nước sinh hoạt; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu.

2. *Hoạt động thủy lợi* bao gồm quy hoạch, đầu tư xây dựng, quản lý khai thác công trình thủy lợi.

3. *Công trình thủy lợi* là công trình hạ tầng kỹ thuật gồm: Hồ chứa nước, đập, cống, trạm bơm, hệ thống dẫn, chuyển nước phục vụ cấp nước, tiêu nước, phát điện, kè, bờ bao và các công trình phụ trợ.

4. *Hệ thống công trình thủy lợi* là tập hợp những công trình thủy lợi có liên quan trực tiếp với nhau trong một lưu vực hoặc một khu vực nhất định.

5. *Hệ thống thủy lợi nội đồng* là hệ thống công trình, kênh mương các cấp dẫn nước vào hoặc tiêu, thoát nước ra từ mặt ruộng, ao, hồ theo quy định.

6. *Công trình phụ trợ* là công trình phục vụ quản lý khai thác và bảo vệ bao gồm: Nhà, trạm, đường quản lý, thiết bị quan trắc, kho, bãi vật tư, cột mốc chỉ giới, biển báo.

7. *Công trình đầu mối* là hạng mục công trình ở vị trí khởi đầu của hệ thống dẫn nước, làm chức năng cấp, điều tiết, khống chế và phân phối nước; hạng mục công trình nằm ở vị trí cuối của hệ thống tiêu, thoát nước.

8. *Hệ thống dẫn, chuyển nước* là kênh, đường ống, xi phông, tuynel, cầu máng.

9. *Công trình trên kênh* là công trình điều tiết nước; công trình phục vụ các mục đích khác.

10. *Công trình, hạng mục công trình thi công vượt lũ, chống lũ* là công trình, hạng mục công trình thi công bảo đảm an toàn khi xảy ra lũ với tần suất thiết kế hoặc kiểm tra.

11. *Giải pháp phi công trình* là các hoạt động về điều tra, quan trắc, thu thập và xử lý thông tin phục vụ xây dựng chiến lược, lập quy hoạch, kế hoạch, cảnh báo, dự báo diễn biến liên quan đến cấp nước, tiêu thoát nước, ngăn mặn; ban hành chính sách, tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy trình vận hành; quản lý cơ sở dữ liệu, tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật, đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu ứng dụng khoa học, công nghệ về thủy lợi.

12. *Đất xây dựng công trình thủy lợi* là phần đất trên đó công trình thủy lợi, công trình phụ trợ được xây dựng bao gồm cả diện tích đất do mặt nước chiếm chỗ, đất để chứa vật liệu từ việc mở rộng, nạo vét hệ thống kênh mương thủy lợi.

13. *Hành lang bảo vệ công trình thủy lợi* là phần đất bao quanh công trình thủy lợi.

14. *Công trình có liên quan đến hồ chứa nước* là công trình xả nước, công trình lấy nước, nhà máy thủy điện, công trình thông thuyền và công trình cho cá đi.

15. *An toàn đập* là bảo đảm việc thiết kế, thi công xây dựng, vận hành, bảo dưỡng đập và các công trình có liên quan đến hồ chứa nước được an toàn đồng thời bảo đảm an toàn cho người và tài sản vùng ngập lụt hạ du đập.

16. *Vùng ngập lụt hạ du đập* là vùng diện tích tự nhiên nằm ở hạ du đập bị ngập khi hồ xả nước theo quy trình, xả lũ trong tình huống khẩn cấp hoặc vỡ đập.

17. *Tình huống khẩn cấp đối với đập* là các trường hợp mưa, lũ lớn vượt tần suất thiết kế, động đất vượt tiêu chuẩn thiết kế trên lưu vực hồ chứa gây mất an toàn cho đập.

18. *Chủ sở hữu công trình thủy lợi* là tổ chức, cá nhân sở hữu hoặc được chủ sở hữu uỷ quyền quản lý khai thác công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật.

19. *Chủ quản lý công trình thủy lợi* là cơ quan nhà nước hoặc tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao quản lý công trình thủy lợi do Nhà nước đầu tư xây dựng; chủ sở hữu đối với công trình thủy lợi không do nhà

nước đầu tư xây dựng; cộng đồng dân cư đối với công trình thủy lợi do cộng đồng góp vốn hoặc các tổ chức, cá nhân góp vốn đầu tư xây dựng.

20. *Đơn vị khai thác công trình thủy lợi* là tổ chức, cá nhân được chủ quản lý giao vận hành, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

21. *Tổ chức thủy lợi cơ sở* là tổ chức của người hưởng lợi từ công trình thủy lợi hoặc một nhóm người cùng hợp tác đầu tư xây dựng, khai thác và bảo vệ hệ thống thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, phục vụ sản xuất, dân sinh.

22. *Khai thác tổng hợp công trình thủy lợi* là việc khai thác, sử dụng tiềm năng của công trình và lợi dụng công trình thủy lợi để phục vụ phát triển kinh tế-xã hội.

23. *Dịch vụ thủy lợi* là sản phẩm, dịch vụ được tạo ra do khai thác tổng hợp công trình thủy lợi.

24. *Giá dịch vụ thủy lợi* là chi phí phải chi trả cho một đơn vị sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

25. *Xã hội hoá hoạt động thủy lợi* là sự tham gia của tổ chức, cá nhân ngoài nhà nước vào hoạt động thủy lợi.

Điều 4. Nguyên tắc trong hoạt động thủy lợi

1. Phù hợp với nguyên tắc quản lý tổng hợp tài nguyên nước, thống nhất theo lưu vực sông, hệ thống công trình thủy lợi, kết hợp theo địa giới hành chính.

2. Tổ chức, cá nhân có quyền được sử dụng dịch vụ thủy lợi và được bảo vệ trước những tác động bất lợi do công trình thủy lợi gây ra.

3. Phù hợp với yêu cầu phát triển hiện tại và tương lai, thích ứng với biến đổi khí hậu và hạn chế tác động bất lợi đến vùng, liên vùng.

4. Kế thừa kinh nghiệm truyền thống với ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ; kết hợp đồng bộ các giải pháp công trình và phi công trình;

5. Bảo đảm công khai, công bằng, hiệu quả có sự tham gia của tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình ra quyết định về quy hoạch, đầu tư xây dựng, quản lý khai thác và sử dụng dịch vụ thủy lợi.

6. Tổ chức, cá nhân sử dụng nước, dịch vụ và hưởng lợi từ công trình thủy lợi có trách nhiệm trả tiền theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 5. Chính sách trong hoạt động thủy lợi

1. Nhà nước có chính sách trong hoạt động thủy lợi:

a) Ưu tiên đầu tư các công trình có quy mô lớn, vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, vùng biên giới, hải đảo;

b) Hỗ trợ tổ chức, cá nhân đầu tư công trình thủy lợi nội đồng, hệ thống thủy lợi nhỏ;

c) Hỗ trợ chuyển giao công trình thủy lợi hoặc chuyển giao quyền quản lý, khai thác công trình thủy lợi do nhà nước đầu tư cho tổ chức, cá nhân;

d) Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho người làm công tác thủy lợi;

đ) Hỗ trợ tổ chức, cá nhân áp dụng khoa học, công nghệ tiên tiến để xây dựng và hoàn thiện hệ thống thủy lợi nội đồng, thủy lợi quy mô nhỏ trên địa bàn cấp xã; hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước; thủy lợi phục vụ nuôi, trồng thủy sản và chuyển đổi cơ cấu cây trồng;

e) Khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng, quản lý khai thác công trình thủy lợi theo hình thức đối tác công tư;

g) Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức, cá nhân nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ; đầu tư xây dựng và quản lý khai thác công trình thủy lợi;

h) Nhà nước miễn, giảm giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi phù hợp với từng đối tượng sử dụng hoặc khi xảy ra thiên tai.

2. Nhà nước có chính sách đối với các công trình thủy điện tham gia phòng, chống lũ và cấp nước phục vụ sản xuất, dân sinh.

Điều 6. Khoa học, công nghệ trong hoạt động thủy lợi

1. Hoạt động khoa học, công nghệ phải bảo đảm phát huy và kế thừa kinh nghiệm truyền thống kết hợp nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ tiên tiến trong hoạt động thủy lợi.

2. Ưu tiên nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ phục vụ:

a) Dự báo, cảnh báo xu thế diễn biến của tự nhiên tác động đến công trình thủy lợi;

b) Đề xuất các giải pháp chủ động phòng, tránh và khắc phục những tác động bất lợi;

c) Các giải pháp công nghệ về tiết kiệm nước, tái sử dụng nước và sử dụng nguồn nước tại chỗ phục vụ dân sinh và sản xuất;

d) Xây dựng và ban hành chính sách về thủy lợi.

Điều 7. Hợp tác quốc tế về thủy lợi

1. Hợp tác quốc tế về thủy lợi phải bảo đảm độc lập chủ quyền và lợi ích quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ; đáp ứng yêu cầu về hội nhập quốc tế; tuân thủ các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Ưu tiên hoạt động hợp tác quốc tế đối với nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo, chia sẻ kinh nghiệm về các lĩnh vực: xây dựng chính sách, tư vấn, quản lý dự án, đầu tư xây dựng, quản lý khai thác công trình thủy lợi.

3. Mở rộng hợp tác quốc tế chia sẻ kịp thời các thông tin về hoạt động thủy lợi liên quan đến hệ thống sông liên quốc gia.

Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Xây dựng công trình thủy lợi trái quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2. Đổ chất thải, chất thải nguy hại trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.
3. Phá hoại công trình thủy lợi.
4. Sử dụng xe cơ giới vượt quá tải trọng cho phép đi trên công trình thủy lợi; sử dụng xe cơ giới đi trên công trình khi có biển cấm trong trường hợp xảy ra thiên tai hoặc công trình xảy ra sự cố.
5. Vận hành công trình thủy lợi không đúng với quy trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
6. Cản trở việc kiểm tra các hoạt động khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.
7. Chống đối, cản trở hoặc không chấp hành quyết định của cơ quan hoặc người có thẩm quyền đối với việc huy động nhân lực, vật tư, phương tiện phục vụ ứng phó khẩn cấp công trình thủy lợi khi xảy ra tình huống thiên tai.
8. Thực hiện các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi khi chưa có giấy phép hoặc thực hiện không đúng quy định của giấy phép được cấp cho các hoạt động quy định tại Điều 49 Luật này.

CHƯƠNG II

ĐIỀU TRA CƠ BẢN, CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH THỦY LỢI

Điều 9. Điều tra cơ bản thủy lợi

1. Điều tra cơ bản thủy lợi để thu thập thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ nghiên cứu khoa học, lập chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đầu tư xây dựng và quản lý khai thác công trình thủy lợi.
2. Nội dung điều tra cơ bản:
 - a) Hiện trạng về số lượng và chất lượng, năng lực phục vụ của công trình, hệ thống công trình thủy lợi;
 - b) Hiện trạng về cơ cấu tổ chức, cơ chế chính sách trong lĩnh vực thủy lợi;
 - c) Số lượng, chất lượng nguồn nước cấp cho công trình thủy lợi và trong hệ thống công trình thủy lợi;
 - d) Hạn hán, xâm nhập mặn, úng ngập, diễn biến bồi lắng, xói lở trong hệ thống công trình thủy lợi, bờ biển;
 - đ) Thu thập thông tin phục vụ đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đối với công trình thủy lợi.
3. Trách nhiệm thực hiện điều tra cơ bản:
 - a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thực hiện điều tra cơ bản thủy lợi trên phạm vi cả nước, vùng kinh tế-xã hội, vùng kinh tế trọng điểm, lưu vực sông, hệ thống, vùng liên quan từ hai tỉnh trở lên;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện điều tra cơ bản thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

4. Thẩm quyền phê duyệt, công bố và quản lý kết quả điều tra cơ bản:

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt và công bố kết quả điều tra cơ bản thủy lợi do Bộ tổ chức thực hiện;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và công bố kết quả điều tra cơ bản thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện;

c) Cơ quan công bố kết quả điều tra cơ bản chịu trách nhiệm quản lý, chia sẻ thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Chiến lược phát triển thủy lợi

1. Chiến lược phát triển thủy lợi được xây dựng cho chu kỳ 10 năm, tầm nhìn 20 năm hoặc dài hơn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế-xã hội, chiến lược quốc gia về tài nguyên nước. Chiến lược thủy lợi được cập nhật, điều chỉnh khi có sự thay đổi về chiến lược phát triển kinh tế-xã hội hoặc khi có biến động lớn do thiên tai.

2. Chiến lược phát triển thủy lợi xác định tầm nhìn, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, chương trình, đề án và tổ chức thực hiện nhiệm vụ phát triển thủy lợi cho từng vùng và trên phạm vi toàn quốc.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển thủy lợi.

Điều 11. Nguyên tắc và phân loại quy hoạch thủy lợi

1. Quy hoạch thủy lợi phục vụ xác định giải pháp cấp nước, tiêu nước, chống ngập úng, công trình phòng, chống thiên tai liên quan đến nước làm cơ sở cho công tác đầu tư, xây dựng và quản lý khai thác.

2. Quy hoạch thủy lợi phải phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, quy hoạch tài nguyên nước, chiến lược phát triển thủy lợi; phù hợp với khả năng của nền kinh tế; bảo đảm hài hòa giữa khai thác với bảo vệ nguồn nước, phòng, chống thiên tai liên quan đến nước;

3. Quy hoạch thủy lợi gồm quy hoạch thủy lợi tổng hợp và quy hoạch chuyên đề.

a) Quy hoạch thủy lợi tổng hợp được lập trên phạm vi toàn quốc, vùng kinh tế-xã hội, lưu vực sông, hệ thống công trình thủy lợi, địa giới hành chính;

b) Quy hoạch chuyên đề được lập trên phạm vi vùng kinh tế-xã hội, lưu vực sông, hệ thống công trình thủy lợi, địa giới hành chính để giải quyết một trong các vấn đề đặc thù như cấp nước, tiêu nước; chống ngập úng; phòng, chống lũ.

4. Quy hoạch thủy lợi tổng hợp lưu vực sông phải phù hợp với quy hoạch thủy lợi tổng hợp toàn quốc; quy hoạch thủy lợi vùng kinh tế-xã hội, hệ thống thủy lợi, địa giới hành chính phải phù hợp với quy hoạch thủy lợi tổng hợp lưu vực sông.

5. Quy hoạch thủy lợi được lập cho giai đoạn 10 năm, tầm nhìn 10 năm tiếp theo hoặc dài hơn và được điều chỉnh khi có sự điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế-xã hội hoặc khi có biến động lớn do thiên tai.

Điều 12. Căn cứ, nội dung quy hoạch thủy lợi

1. Quy hoạch thủy lợi được lập căn cứ vào điều kiện tự nhiên, nguồn nước, hiện trạng kinh tế-xã hội, hiện trạng thủy lợi trên phạm vi vùng quy hoạch.

2. Nội dung quy hoạch thủy lợi tổng hợp

a) Đánh giá điều kiện tự nhiên, nguồn nước, thiên tai, điều kiện kinh tế-xã hội;

b) Đánh giá hiện trạng công trình hạ tầng, hiện trạng quản lý khai thác công trình hạ tầng thủy lợi, phòng, chống thiên tai, công trình hạ tầng kinh tế-xã hội; hiện trạng các ngành sử dụng nước, công tác phòng, chống thiên tai;

c) Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch thủy lợi kỳ trước; sự phù hợp của quy hoạch thủy lợi đối với quy hoạch tài nguyên nước và quy hoạch khác có liên quan;

d) Xây dựng tầm nhìn về biến động các điều kiện tự nhiên, nguồn nước, biến đổi khí hậu, phát triển kinh tế-xã hội, khoa học-công nghệ liên quan đến thủy lợi; nhận định về bối cảnh liên kết ngành, liên kết vùng liên quan đến thủy lợi; xây dựng kịch bản phát triển bao quát các khả năng phát triển tương lai;

đ) Xác định quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ quy hoạch;

e) Tính toán cân bằng nước dựa trên hiện trạng, kịch bản phát triển, nhiệm vụ quy hoạch vùng nghiên cứu;

g) Đề xuất giải pháp công trình, giải pháp phi công trình phù hợp với từng giai đoạn phát triển, hài hòa giữa các ngành, các vùng, giữa thượng lưu và hạ lưu; Ưu tiên giải pháp ứng dụng khoa học-công nghệ phục vụ phát triển, bảo vệ sản xuất ngành hàng mang lại hiệu quả kinh tế cao, giải pháp dựa vào hệ sinh thái;

h) Xác định nhu cầu sử dụng đất phục vụ xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình, hệ thống công trình thủy lợi, nhu cầu sử dụng đất để chứa vật liệu nạo vét, mở rộng kênh, mương;

i) Xác định kinh phí, tổ chức thực hiện quy hoạch căn cứ vào nguồn lực, nhiệm vụ cấp bách của đất nước trong từng thời kỳ.

3. Quy hoạch chuyên đề gồm các nội dung nêu tại Khoản 2 Điều này để giải quyết vấn đề quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 11.

4. Chính phủ quy định chi tiết về quy hoạch thủy lợi.

Điều 13. Trách nhiệm lập, thẩm quyền phê duyệt quy hoạch điều chỉnh quy hoạch, công bố và quản lý thực hiện quy hoạch thủy lợi

1. Trách nhiệm lập, điều chỉnh quy hoạch thủy lợi

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch thủy lợi toàn quốc, vùng kinh tế-xã hội, lưu vực sông, hệ thống thủy lợi liên quan từ hai tỉnh trở lên;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

2. Thẩm quyền phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch thủy lợi

a) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch thủy lợi toàn quốc do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình;

b) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch thủy lợi lưu vực sông, vùng kinh tế-xã hội, hệ thống thủy lợi, địa giới hành chính liên quan từ hai tỉnh trở lên;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch thủy lợi của toàn tỉnh sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

3. Công bố và thực hiện quy hoạch thủy lợi

a) Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch thủy lợi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố công khai nội dung quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch thủy lợi quy định tại Điểm a, b Khoản 2 Điều này; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố công khai nội dung quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch thủy lợi quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều này trong suốt thời kỳ quy hoạch để tổ chức, cá nhân biết và thực hiện;

b) Căn cứ quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch thủy lợi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức và phối hợp thực hiện;

c) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý thực hiện quy hoạch thủy lợi quy định tại Điểm a, b Khoản 2 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý thực hiện quy hoạch thủy lợi trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều này;

d) Tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư được tạo điều kiện thực hiện quyền giám sát thực hiện quy hoạch thủy lợi.

Điều 14. Kế hoạch phát triển thủy lợi

1. Kế hoạch phát triển thủy lợi phải căn cứ vào quy hoạch phát triển thủy lợi, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội. Kế hoạch phát triển thủy lợi bao gồm: Kế hoạch hàng năm, năm năm.

2. Kế hoạch phát triển thủy lợi phải căn cứ tiêu chí đánh giá hiệu quả của từng giải pháp: công trình, phi công trình; hiệu quả quản lý, khai thác; trên cơ sở đó sắp xếp thứ tự ưu tiên, lựa chọn nội dung thực hiện. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng và ban hành tiêu chí đánh giá.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển thủy lợi.

CHƯƠNG III

ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 15. Hình thức, nội dung đầu tư xây dựng công trình thủy lợi

1. Hình thức đầu tư xây dựng bao gồm đầu tư của Nhà nước, tư nhân; đầu tư theo hình thức đối tác công tư; đầu tư của cộng đồng và các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2. Nội dung đầu tư xây dựng bao gồm việc xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị kết hợp với việc triển khai các biện pháp phi công trình.

Điều 16. Nguyên tắc trong đầu tư xây dựng công trình thủy lợi

1. Nhà nước tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng công trình có quy mô lớn, công trình khó huy động các nguồn lực xã hội để đầu tư xây dựng, công trình phục vụ phòng, chống thiên tai.

2. Đối với công trình quy định tại Khoản 1 Điều này, trừ công trình phục vụ phòng, chống thiên tai, Nhà nước đầu tư công trình đầu mối, hệ thống dẫn nước chính; tổ chức, cá nhân hưởng lợi từ công trình chịu trách nhiệm đầu tư xây dựng công trình đầu nối với hệ thống dẫn nước chính và hệ thống công trình nội đồng.

3. Đối với các công trình có quy mô vừa và nhỏ, có khả năng thu hồi vốn đầu tư xây dựng, Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để nhà đầu tư tư nhân tham gia đầu tư xây dựng và kinh doanh, khai thác thông qua hình thức hợp tác công tư.

4. Đối với các công trình có quy mô nhỏ, phục vụ trên địa bàn cấp xã, Nhà nước khuyến khích, có chính sách hỗ trợ để tổ chức của những người sử dụng nước đầu tư xây dựng và quản lý, khai thác.

5. Người hưởng lợi từ công trình thủy lợi và các tổ chức, cá nhân có liên quan được tham vấn ý kiến trong quá trình ra quyết định đầu tư.

6. Chính phủ quy định chi tiết quy mô công trình tại Khoản 1 và 3 Điều này.

Điều 17. Yêu cầu trong đầu tư xây dựng công trình thủy lợi

1. Yêu cầu chung

a) Phù hợp với quy hoạch được duyệt.

b) Thực hiện đúng quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và pháp luật có liên quan;

c) Đồng bộ từ công trình đầu mối đến công trình nội đồng hoặc công trình nhận nước của người sử dụng, khép kín theo hệ thống thủy lợi;

d) Bảo đảm thuận tiện trong vận hành và ứng phó khi thiên tai xảy ra;

đ) Kết hợp hài hòa biện pháp công trình và phi công trình để nâng cao hiệu quả;

e) Bố trí đủ nguồn lực để vượt lũ, chống lũ an toàn trong quá trình xây dựng.

2. Yêu cầu cụ thể

a) Đối với đập của hồ chứa nước phải bảo đảm an toàn đập, các công trình có liên quan đến hồ chứa nước và vùng hạ du đập;

b) Đối với công trình ngăn sông phải có giải pháp bảo đảm yêu cầu giao thông thủy, tiêu thoát lũ, bố trí đường cho cá đi và bảo đảm dòng chảy tối thiểu;

c) Đối với các trạm bơm phải áp dụng công nghệ tiên tiến để tiết kiệm năng lượng sử dụng;

d) Đối với các công trình dẫn nước, chuyển nước phải có giải pháp để giảm thiểu tổn thất nước và giảm diện tích mất đất do công trình chiếm chỗ;

đ) Đối với các công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển phải ưu tiên bảo vệ đề điều, khu dân cư và công trình hạ tầng quan trọng; kết hợp giải pháp xây dựng công trình, phi công trình bảo vệ vùng bờ và di dân để bảo đảm hiệu quả kinh tế, xã hội, an toàn.

3. Việc nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi phải thực hiện theo quy định tại Khoản 1, 2 Điều này và bảo đảm giảm thiểu ảnh hưởng đến hoạt động phục vụ sản xuất và dân sinh.

Điều 18. Xây dựng đập thủy lợi

1. Phân loại đập

Đập được phân loại theo quy mô và mức độ rủi ro về người và tài sản vùng hạ du đập khi đập xả lũ hoặc vỡ đập.

a) Theo quy mô gồm đập lớn, đập vừa và đập nhỏ;

b) Theo mức độ rủi ro về người và tài sản vùng hạ du đập khi đập xả lũ hoặc khi đập bị vỡ gồm rất lớn, lớn, trung bình và thấp.

2. Thiết kế đập

a) Đập phải được thiết kế để bảo đảm an toàn theo các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành; sơ đồ bố trí tổng thể và thiết kế kết cấu đập phải tạo thuận lợi cho công tác quản lý an toàn đập, ứng cứu đập khi xảy ra sự cố và sửa chữa khi công trình bị hư hỏng;

b) Thiết kế phải bố trí lắp đặt các thiết bị thu thập thông tin khí tượng, thủy văn trên lưu vực hồ chứa để phục vụ cho việc vận hành đập và thiết bị quan trắc đập để giám sát trạng thái làm việc của đập.

3. Thi công xây dựng đập

a) Đập phải được thi công xây dựng theo thiết kế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm an toàn theo các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành;

b) Đối với các hạng mục công trình phải chặn dòng vượt lũ, chống lũ, chủ đầu tư, các nhà thầu thi công xây dựng phải bố trí đủ nguồn lực để bảo đảm an toàn cho bản thân công trình, các công trình và phương tiện giao thông thủy có liên quan;

c) Chủ đầu tư xây dựng đập chịu trách nhiệm tổ chức lập phương án bảo đảm an toàn cho vùng hạ du đập trong quá trình thi công xây dựng đập.

4. Chính phủ quy định chi tiết thực hiện Điều này.

CHƯƠNG IV

QUẢN LÝ, KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Mục 1

TỔ CHỨC QUẢN LÝ, KHAI THÁC

Điều 19. Nội dung quản lý, khai thác công trình thủy lợi

1. Quản lý, phân phối nước trong hệ thống công trình thủy lợi:

a) Kiểm tra, điều hoà phân phối nước, tiêu nước, bảo đảm công bằng, hợp lý trong hệ thống công trình thủy lợi, đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất nông nghiệp, đời sống dân sinh, môi trường và các ngành kinh tế quốc dân khác;

b) Bảo đảm chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi.

2. Quản lý công trình:

a) Kiểm tra, theo dõi, phát hiện và xử lý kịp thời các sự cố trong hệ thống công trình thủy lợi;

b) Thực hiện việc duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa nâng cấp công trình, máy móc, thiết bị;

c) Bảo vệ và vận hành công trình theo quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, bảo đảm công trình vận hành an toàn, hiệu quả và bền vững.

3. Quản lý kinh tế: Quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn vốn, tài sản và mọi nguồn lực được giao để thực hiện nhiệm vụ khai thác, bảo vệ và khai thác tổng hợp các lợi ích của công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Nguyên tắc quản lý, khai thác công trình thủy lợi

1. Quản lý thống nhất theo hệ thống, từ thượng lưu tới hạ lưu, từ công trình đầu mối đến mặt ruộng.

2. Tuân thủ quy trình vận hành được cấp có thẩm quyền phê duyệt, ưu tiên cao nhất việc bảo đảm an toàn công trình và vùng hạ du; Phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của hệ thống, đáp ứng yêu cầu về số lượng, chất lượng nước phục vụ sản xuất, dân sinh và các ngành kinh tế.

3. Bảo đảm hài hòa các lợi ích, chia sẻ rủi ro, hạn chế tác động bất lợi đến các vùng liên quan; Phát huy hiệu quả khai thác tổng hợp, phục vụ đa mục tiêu của hệ thống thủy lợi.

4. Quản lý, khai thác công trình thủy lợi phải có sự tham gia của tổ chức, cá nhân trực tiếp hưởng lợi và các bên có liên quan.

5. Ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến trong quản lý khai thác công trình thủy lợi để tiết kiệm nước, đảm bảo chất lượng nước nâng cao hiệu quả công trình thủy lợi.

Điều 21. Phân cấp quản lý công trình thủy lợi

1. Chủ sở hữu công trình thủy lợi quyết định phân cấp quản lý công trình để xác định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định sau:

a) Nhà nước chịu trách nhiệm tổ chức quản lý, khai thác các hệ thống công trình thủy lợi vừa và lớn được đầu tư từ ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước trong phạm vi từ đầu mối đến điểm giao nhận dịch vụ thủy lợi;

b) Tổ chức thủy lợi cơ sở chịu trách nhiệm quản lý, khai thác các hệ thống công trình thủy lợi nhỏ và hệ thống thủy lợi nội đồng từ điểm nhận dịch vụ thủy lợi đến mặt ruộng;

c) Công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn của tổ chức, cá nhân do tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm quản lý, khai thác theo quy định của luật này và pháp luật có liên quan.

2. Thẩm quyền phân cấp

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chí phân loại công trình thủy lợi; quyết định phân cấp quản lý, khai thác dịch vụ và bảo vệ hệ thống công trình thủy lợi liên tỉnh được đầu tư từ ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc ủy quyền quyết định phân cấp quản lý, khai thác dịch vụ và bảo vệ công trình thủy lợi được đầu tư từ ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước trong phạm vi tỉnh;

c) Công trình thủy lợi do tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng, việc phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ do chủ sở hữu công trình thủy lợi quyết định.

3. Chính phủ quy định việc thành lập tổ chức tư vấn giúp cơ quan chuyên môn về thủy lợi xem xét quyết định việc quản lý, vận hành khai thác công trình thủy lợi liên tỉnh và quy định chi tiết Điều này.

Điều 22. Trách nhiệm quản lý công trình thủy lợi

1. Đối với các công trình thủy lợi do nhà nước đầu tư thì cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về thủy lợi là cơ quan quản lý công trình. Nhiệm vụ của cơ quan quản lý công trình gồm:

a) Tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi theo mục tiêu, nhiệm vụ thiết kế của công trình, nâng cao hiệu quả công trình;

b) Tổ chức lựa chọn, ký kết, giám sát thực hiện hợp đồng với các đơn vị khai thác dịch vụ thủy lợi và các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ thủy lợi;

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao theo quy định của pháp luật.

2. Phương thức thực hiện khai thác công trình thủy lợi

a) Khai thác công trình thủy lợi có quy mô vừa và lớn phục vụ nhiệm vụ công ích, phòng, chống thiên tai được thực hiện theo hình thức đặt hàng. Trường hợp không thể đặt hàng thì thực hiện giao kế hoạch;

b) Khai thác công trình thủy lợi khác được thực hiện theo hình thức đấu thầu. Trường hợp không thể đấu thầu thì thực hiện theo hình thức đặt hàng.

3. Các công trình thủy lợi do tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng, tổ chức, cá nhân quyết định việc quản lý, khai thác, bảo vệ và phương thức thực hiện khai thác công trình thủy lợi đó theo quy định của luật này và pháp luật có liên quan.

Điều 23. Tổ chức khai thác công trình thủy lợi

1. Các loại hình tổ chức khai thác công trình thủy lợi, bao gồm:

a) Doanh nghiệp;

b) Tổ chức thủy lợi cơ sở;

c) Cá nhân;

d) Loại hình khác phù hợp với đặc thù hệ thống thủy lợi.

2. Việc lựa chọn loại hình, đơn vị khai thác công trình thủy lợi của công trình thủy lợi vừa và lớn có nhiệm vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp, công trình có nhiệm vụ phòng, chống thiên tai được thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật về sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

Điều 24. Doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi

1. Doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi của các công trình, hệ thống công trình thủy lợi có quy mô lớn, quan trọng đặc biệt hoặc phạm vi phục vụ cho nhiều tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục thành lập doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi được thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

3. Chính phủ quyết định quy mô công trình, hệ thống công trình thủy lợi do doanh nghiệp nhà nước thực hiện khai thác.

Mục 2

VẬN HÀNH CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 25. Quy trình vận hành công trình thủy lợi

1. Công trình thủy lợi, trừ các công trình phụ trợ phải có quy trình vận hành được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi đưa vào vận hành, khai thác.

2. Quy trình vận hành công trình thủy lợi phải đáp ứng các nguyên tắc trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi theo quy định của Điều 20.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc lập quy trình vận hành công trình thủy lợi; tổ chức lập, phê duyệt quy trình vận hành hệ thống công trình thủy lợi liên tỉnh, công trình thủy lợi quan trọng quốc gia.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập, phê duyệt quy trình vận hành công trình thủy lợi thuộc phạm vi tỉnh.

Điều 26. Vận hành công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp

1. Tưới, tiêu cho lúa:

a) Đáp ứng quy trình kỹ thuật canh tác nông nghiệp tiên tiến, hiện đại;

b) Bảo đảm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, giảm phát thải khí nhà kính, tiết kiệm chi phí.

2. Tưới, tiêu cho cây trồng cạn:

a) Kết hợp tưới nước theo quy trình kỹ thuật canh tác cây trồng;

b) Ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến để thực hiện tưới tiết kiệm nước;

c) Bảo đảm tiêu úng chủ động đối với vùng được chuyển đổi từ đất trồng lúa sang cây trồng cạn.

3. Cấp, thoát nước phục vụ chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.

a) Bảo đảm nhu cầu nước cho chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch;

b) Bảo đảm thực hiện quy trình cấp, thoát nước cho các vùng chăn nuôi tập trung, vùng nuôi trồng thủy sản chuyên canh;

c) Bảo đảm chất lượng nước theo yêu cầu kỹ thuật chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản công nghệ cao.

Điều 27. Vận hành công trình thủy lợi trong trường hợp lũ, lụt, ngập úng, hạn hán và xâm nhập mặn

1. Tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm lập các phương án ứng phó phù hợp với tình hình lũ, lụt, ngập úng, hạn hán và xâm nhập mặn có thể xảy ra trên địa bàn.

2. Khi xảy ra tình trạng lũ, lụt, ngập úng, hạn hán, xâm nhập mặn, việc vận hành công trình thủy lợi đối với các tình huống cụ thể được quy định như sau:

a) Khi xảy ra lũ, lụt, ngập úng việc vận hành phải bảo đảm an toàn cho công trình đồng thời phải triển khai các biện pháp ứng phó với lũ, lụt, ngập úng để giảm thiểu thiệt hại cho hạ du và các khu vực liên quan;

b) Khi xảy ra hạn hán phải bảo đảm ưu tiên cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp; các biện pháp ứng phó với hạn hán thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai;

c) Trường hợp xảy ra xâm nhập mặn phải bảo đảm không chế độ mặn theo yêu cầu phục vụ dân sinh, sản xuất và môi trường.

Điều 28. Vận hành đập

1. Chủ đập, đơn vị quản lý đập có trách nhiệm:

a) Vận hành đập theo đúng quy trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
b) Chủ động thu thập số liệu, thông tin dự báo khí tượng, thủy văn để vận hành đập hợp lý bảo đảm an toàn cho đập và phục vụ sản xuất, dân sinh;

c) Tổ chức kiểm tra, kiểm định, đánh giá an toàn đập định kỳ hoặc đột xuất theo quy định bảo đảm an toàn đập;

d) Trước khi vận hành xả lũ phải thông báo tới chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan theo quy định;

đ) Trường hợp xảy ra thiên tai hoặc các tình huống khẩn cấp phải báo cáo kịp thời với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để quyết định việc vận hành đập; thực hiện lệnh vận hành theo quy định.

2. Các loại đập sau đây phải lập phương án ứng phó với các tình huống khẩn cấp được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi đưa vào vận hành:

a) Đập lớn;

b) Đập có vùng hạ du bị ảnh hưởng lớn khi xả lũ hoặc vỡ đập.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 3

DỊCH VỤ THỦY LỢI

Điều 29. Hoạt động dịch vụ thủy lợi

1. Hoạt động dịch vụ thủy lợi là các hoạt động cung cấp, sử dụng dịch vụ thủy lợi giữa tổ chức, cá nhân cung cấp với tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng và các cơ quan có liên quan.

2. Đối tượng tham gia hoạt động dịch vụ thủy lợi, bao gồm: Cơ quan quản lý công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; tổ chức thủy lợi cơ sở; tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ thủy lợi và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Việc cung cấp, sử dụng dịch vụ thủy lợi được thực hiện theo các hình thức sau đây:

a) Mua, bán dịch vụ, thông qua hợp đồng giữa bên cung cấp dịch vụ và bên sử dụng dịch vụ;

b) Thỏa thuận giữa tổ chức, cá nhân có năng lực, thẩm quyền cung cấp dịch vụ và tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng dịch vụ thủy lợi;

c) Tổ chức thủy lợi cơ sở trực tiếp khai thác dịch vụ thủy lợi để phục vụ các thành viên hoặc tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

Điều 30. Phân loại dịch vụ thủy lợi

1. Dịch vụ thủy lợi phục vụ công ích, gồm dịch vụ thủy lợi phục vụ cho cá nhân, hộ gia đình cho các mục đích sau:

a) Tưới cho cây trồng; cấp nước cho sản xuất muối, nuôi, trồng thủy sản, chăn nuôi quy mô hộ gia đình;

b) Tiêu nước phục vụ dân sinh, bơm tiêu úng phục vụ sản xuất.

2. Dịch vụ thủy lợi khác, gồm:

a) Dịch vụ thủy lợi quy định tại Khoản 1 điều này mà đối tượng sử dụng dịch vụ là doanh nghiệp;

b) Cấp nước thô cho nhà máy nước sinh hoạt;

c) Cấp nước phục vụ công nghiệp;

d) Tiêu nước cho khu công nghiệp, khu chế xuất.

đ) Sử dụng công trình thủy lợi để phát điện;

e) Khai thác, lợi dụng công trình thủy lợi để kinh doanh, du lịch và các hoạt động vui chơi giải trí;

g) Nuôi, trồng thủy sản trong các hồ chứa thủy lợi;

h) Sử dụng công trình thủy lợi kết hợp giao thông.

Điều 31. Căn cứ cung cấp dịch vụ

1. Hoạt động cung cấp, sử dụng dịch vụ thủy lợi được thực hiện trên cơ sở:

a) Nhiệm vụ của công trình thủy lợi;

b) Khả năng cung cấp dịch vụ;

c) Định mức sử dụng dịch vụ theo quy định của cơ quan có thẩm quyền;

d) Kế hoạch sản xuất, gieo trồng của tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ thủy lợi phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển chung.

2. Việc cung cấp, sử dụng dịch vụ thủy lợi được thực hiện thông qua hợp đồng dịch vụ theo vụ hoặc theo năm trên cơ sở giá dịch vụ thủy lợi quy định tại luật này và pháp luật về giá.

Điều 32. Hợp đồng cung cấp dịch vụ

1. Hợp đồng cung cấp dịch vụ thủy lợi có thời hạn phải được thể hiện bằng văn bản, bao gồm các nội dung chính sau:

a) Chủ thể hợp đồng;

b) Mục đích sử dụng dịch vụ thủy lợi;

c) Tiêu chuẩn, số lượng và chất lượng dịch vụ;

d) Quyền và nghĩa vụ của các bên;

đ) Giá trị thực hiện hợp đồng, phương thức và thời hạn thanh toán;

e) Điều kiện chấm dứt hợp đồng;

- g) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng;
- h) Thời hạn của hợp đồng;
- i) Các nội dung khác do hai bên thỏa thuận.

2. Căn cứ khả năng cung cấp, mục đích, nhu cầu sử dụng dịch vụ thủy lợi, bên cung cấp dịch vụ thủy lợi và bên sử dụng dịch vụ ký kết, thực hiện hợp đồng theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Quy định về điểm giao nhận dịch vụ thủy lợi

1. Điểm giao nhận dịch vụ thủy lợi là vị trí chuyển giao trách nhiệm quản lý dịch vụ thủy lợi giữa tổ chức, cá nhân cung cấp và tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ.

2. Điểm giao nhận dịch vụ thủy lợi giữa chủ quản lý công trình thủy lợi hoặc đơn vị khai thác công trình với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ thủy lợi là vị trí công trình tiếp nhận dịch vụ thủy lợi thuộc trách nhiệm quản lý của tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ.

3. Điểm giao nhận dịch vụ thủy lợi giữa tổ chức thủy lợi cơ sở với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ của tổ chức thủy lợi cơ sở là vị trí cống lấy nước vào mặt ruộng hoặc cống lấy nước vào kênh cuối cùng để cấp nước vào mặt ruộng thuộc trách nhiệm quản lý của tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ. Các trường hợp khác do tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ thỏa thuận với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ.

4. Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ thủy lợi và tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ thủy lợi thống nhất vị trí cụ thể về điểm giao nhận nước, phù hợp với quy định phân cấp quản lý dịch vụ thủy lợi của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 34. Mối quan hệ trong hoạt động dịch vụ thủy lợi

1. Quan hệ giữa cơ quan quản lý công trình thủy lợi với đơn vị khai thác công trình thủy lợi được thể hiện bằng hình thức và thời hạn hợp đồng.

2. Quan hệ giữa cơ quan quản lý công trình, đơn vị khai thác với tổ chức thủy lợi cơ sở, tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ thủy lợi; giữa các đơn vị khai thác công trình thủy lợi trong cùng hệ thống được thực hiện thông qua hợp đồng dịch vụ theo thời vụ hoặc từng năm.

3. Các tổ chức liên quan về quản lý, khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc khai thác dịch vụ, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi.

Mục 4

TÀI CHÍNH

Điều 35. Chính sách giá dịch vụ thủy lợi

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ từ công trình thủy lợi phải trả tiền cho bên cung cấp dịch vụ trên cơ sở giá dịch vụ thủy lợi được thỏa thuận hoặc theo quy định.

2. Khuyến khích tổ chức, cá nhân sử dụng có hiệu quả và tiết kiệm nước từ công trình thủy lợi.

3. Tạo động lực để việc tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi phát huy năng lực, lợi thế, nâng cao hiệu quả công trình.

4. Thực hiện trợ giá đối với dịch vụ thủy lợi phục vụ mục tiêu công ích.

5. Nhà nước có chính sách hỗ trợ kinh phí cho cho tổ chức, cá nhân trong trường hợp phòng, chống thiên tai.

Điều 36. Nguyên tắc và căn cứ định giá dịch vụ thủy lợi

1. Nguyên tắc định giá

a) Bảo đảm cơ bản bù đắp chi phí quản lý, vận hành và bảo trì cho các hoạt động quản lý, khai thác dịch vụ thủy lợi;

b) Việc định giá được thực hiện theo cơ chế thị trường đối với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ thủy lợi không phục vụ mục đích công ích;

c) Bảo đảm công bằng, hợp lý đối với tổ chức, cá nhân khi sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi;

d) Bảo đảm việc thực thi các chủ trương, chính sách của Nhà nước và phù hợp với tình hình thực tế;

đ) Kịp thời điều chỉnh giá khi các yếu tố hình thành giá thay đổi.

2. Căn cứ định giá

a) Chính sách phát triển kinh tế-xã hội của nhà nước từng thời kỳ;

b) Giá thành toàn bộ, chất lượng dịch vụ thủy lợi; lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ thủy lợi được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Khả năng thanh toán của người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi;

d) Khả năng cung cấp, trình độ công nghệ, quy chuẩn chất lượng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi;

đ) Đặc điểm, loại hình công trình thủy lợi;

e) Định mức kinh tế-kỹ thuật trong quản lý khai thác công trình thủy lợi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Điều 37. Giá, thẩm quyền quyết định giá dịch vụ thủy lợi

1. Giá dịch vụ thủy lợi

a) Giá dịch vụ thủy lợi được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá và được quy định theo mức giá cụ thể, khung giá hoặc giá tối thiểu, giá tối đa;

b) Giá dịch vụ thủy lợi được phân thành hai loại: giá dịch vụ thủy lợi phục vụ công ích và giá dịch vụ thủy lợi phục vụ các mục tiêu khác.

2. Thẩm quyền quyết định giá

a) Chính phủ quy định khung giá dịch vụ thủy lợi phục vụ công ích của các hệ thống công trình thủy lợi do các cơ quan, đơn vị thuộc nhà nước quản lý,

khai thác. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định giá dịch vụ đối với hệ thống thủy lợi liên tỉnh. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giá dịch vụ thủy lợi đối với các hệ thống thủy lợi trong tỉnh;

b) Các thành viên của tổ chức thủy lợi cơ sở quyết định giá dịch vụ các công trình do tổ chức đó quản lý trên cơ sở mức giá trần do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định;

c) Đối với các hệ thống công trình thủy lợi do nhà nước và các tổ chức, cá nhân kết hợp đầu tư, giá dịch vụ thủy lợi được xác định trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên theo hợp đồng.

Điều 38. Miễn, giảm tiền sử dụng dịch vụ thủy lợi

1. Nhà nước miễn hoặc giảm tiền sử dụng dịch vụ thủy lợi cho các đối tượng sau:

a) Sử dụng dịch vụ phục vụ mục tiêu công ích từ hệ thống thủy lợi vừa và lớn được đầu tư xây dựng từ ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước; phạm vi miễn hoặc giảm tiền sử dụng dịch vụ tính từ đầu mỗi đến điểm giao nhận dịch vụ thủy lợi;

b) Hộ dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo sử dụng dịch vụ thủy lợi phục vụ mục tiêu công ích;

c) Hộ nghèo, cận nghèo và người dân tộc thiểu số;

d) Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ thủy lợi bị thiên tai, mất mùa từ 30% sản lượng trở lên.

2. Hình thức miễn, giảm giá dịch vụ thủy lợi

a) Cấp kinh phí trực tiếp cho chủ quản lý công trình, hoặc đơn vị khai thác công trình thủy lợi bằng số tiền tổ chức, cá nhân hưởng lợi được miễn, giảm theo quy định;

b) Cấp kinh phí trực tiếp cho tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thuộc đối tượng được miễn, giảm.

3. Công trình thủy lợi không do nhà nước đầu tư xây dựng, việc miễn, giảm giá dịch vụ thủy lợi được thực hiện theo quyết định của chủ sở hữu công trình, phù hợp với quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí miễn, giảm giá dịch vụ thủy lợi.

5. Chính phủ quy định chi tiết điều này.

Điều 39. Nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi

1. Nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi:

a) Thu từ việc cung cấp dịch vụ thủy lợi;

b) Ngân sách nhà nước cấp, hỗ trợ khi cung ứng dịch vụ công ích hoặc trường hợp bị thiên tai; đại tu, nâng cấp, sửa chữa lớn công trình thủy lợi do nhà nước đầu tư xây dựng;

c) Thu từ các hoạt động đầu tư, liên doanh, liên kết để khai thác các tiềm năng và lợi thế công trình thủy lợi;

d) Tài trợ, viện trợ của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước;

đ) Thu từ khai thác tổng hợp, như cấp nước: phát điện, sinh hoạt, công nghiệp, nuôi trồng thủy sản, phục vụ du lịch, lợi dụng công trình thủy lợi để kinh doanh dịch vụ;

e) Các khoản thu hợp pháp khác.

2. Tổ chức, đơn vị được thu tiền khi thực hiện cung cấp dịch vụ thủy lợi

a) Cơ quan quản lý công trình thủy lợi;

b) Đơn vị khai thác công trình thủy lợi;

c) Tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ủy quyền.

Điều 40. Quản lý và sử dụng nguồn thu từ cung cấp dịch vụ thủy lợi

1. Nguồn thu từ việc cung cấp dịch vụ thủy lợi được sử dụng cho các mục đích sau:

a) Chi trả cho các hoạt động quản lý, vận hành và bảo vệ hệ thống công trình thủy lợi;

b) Chi phí bảo trì, nâng cấp và hiện đại hoá hệ thống thủy lợi;

c) Các chi phí hợp lý, hợp lệ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn trong việc thu, quản lý, sử dụng nguồn thu từ việc cung cấp dịch vụ thủy lợi.

Điều 41. Định mức sử dụng nước, mua, bán, trao đổi quyền sử dụng nước từ công trình thủy lợi

1. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định định mức sử dụng nước từ công trình thủy lợi cho các mục đích sử dụng nước.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng nước tiết kiệm được phép mua, bán, chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu theo quy định.

3. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền lợi, nghĩa vụ cho việc mua, bán, chuyển nhượng quyền sử dụng nước từ công trình thủy lợi.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện điều này.

Điều 42. Phân chia nguồn thu dịch vụ thủy lợi giữa các chủ thể cùng tham gia quản lý khai thác một hệ thống công trình thủy lợi

1. Trường hợp cung cấp dịch vụ thủy lợi trong cùng một hệ thống, căn cứ xác định tỷ lệ phân chia là chi phí quản lý khai thác hệ thống công trình.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân cùng góp vốn đầu tư xây dựng và quản lý khai thác công trình thủy lợi, căn cứ xác định tỷ lệ phân chia là chi phí đầu tư xây dựng và quản lý khai thác công trình.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

CHƯƠNG V

AN TOÀN CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 43. Trách nhiệm bảo vệ an toàn công trình thủy lợi

1. Tổ chức, cá nhân phải có trách nhiệm bảo vệ an toàn công trình thủy lợi.

2. Tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác dịch vụ thủy lợi có trách nhiệm trực tiếp bảo vệ, bảo đảm an toàn công trình.

3. Tổ chức, cá nhân được giao quản lý hệ thống công trình thủy lợi có trách nhiệm xác định phạm vi đất của hệ thống công trình thủy lợi, đất hành lang bảo vệ công trình, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quản lý theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức, cá nhân khi phát hiện hành vi hoặc các tác động tự nhiên gây tổn hại hoặc đe dọa đến an toàn của công trình thủy lợi thì phải báo ngay cho Ủy ban nhân dân nơi gần nhất hoặc tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý khai thác công trình để kịp thời ngăn chặn và có biện pháp xử lý.

5. Trường hợp công trình mất an toàn, xảy ra sự cố nghiêm trọng đe dọa đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của nhân dân, tài sản của Nhà nước và tổ chức, thì việc ban bố tình trạng khẩn cấp và áp dụng các biện pháp đặc biệt trong tình trạng khẩn cấp được thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

Điều 44. Phạm vi bảo vệ an toàn công trình thủy lợi

1. Phạm vi bảo vệ an toàn công trình thủy lợi bao gồm: công trình, mặt nước thuộc công trình và hành lang bảo vệ công trình.

2. Hành lang bảo vệ an toàn công trình được xác định tùy thuộc vào quy mô, đặc điểm của công trình.

3. Công trình thủy lợi hiện có khi thay đổi tiêu chuẩn, quy mô, mục đích sử dụng phải điều chỉnh hành lang bảo vệ phù hợp.

4. Chính phủ quy định cụ thể về phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

Điều 45. An toàn trong xây dựng công trình thủy lợi

1. Chủ đầu tư xây dựng công trình thủy lợi chịu trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn công trình, các công trình có liên quan và vùng phụ cận đối với các công trình thủy lợi đang được đầu tư xây dựng, đặc biệt đối với vùng hạ du của các đập, hồ chứa.

2. Công trình thủy lợi phải được thiết kế theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn để bảo đảm an toàn công trình, thuận lợi cho công tác quản lý, ứng cứu công trình khi xảy ra sự cố và sửa chữa.

3. Đối với các hạng mục công trình phải chặn dòng vượt lũ, chống lũ, chủ đầu tư, các nhà thầu thi công xây dựng phải bố trí nguồn lực để bảo đảm an toàn

cho bản thân công trình, các công trình và phương tiện giao thông thủy có liên quan.

4. Chủ đầu tư xây dựng đập chịu trách nhiệm tổ chức lập phương án bảo đảm an toàn cho vùng hạ du đập trong quá trình thi công xây dựng công trình, trong đó xác định trọng điểm ưu tiên bảo vệ và bảo đảm an toàn.

Điều 46. An toàn trong vận hành, khai thác công trình thủy lợi

1. Chủ quản lý công trình, đơn vị khai thác phải tuân thủ quy trình vận hành công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Chủ quản lý công trình, đơn vị khai thác công trình thủy lợi phải tổ chức kiểm tra, kiểm định, đánh giá an toàn công trình định kỳ hoặc đột xuất theo quy định bảo đảm an toàn.

3. Việc bảo đảm an toàn công trình và vùng phụ cận là ưu tiên cao nhất trong việc quản lý vận hành công trình thủy lợi, đặc biệt đối với vùng hạ du trong việc vận hành đập, hồ chứa.

4. Khi xảy ra thiên tai, như: lũ, lụt, ngập úng, việc vận hành công trình thủy lợi trước hết phải bảo đảm an toàn cho công trình, đồng thời phải triển khai các biện pháp ứng phó với lũ, lụt, ngập úng để giảm thiểu thiệt hại cho hạ du và các khu vực liên quan.

5. Trường hợp xảy ra tình huống khẩn cấp, phải báo cáo kịp thời với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để quyết định phương án vận hành công trình; thực hiện lệnh vận hành theo quy định. Đối với trường hợp khẩn cấp của các đập, hồ chứa, trước khi vận hành xả lũ phải thông báo tới chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan theo quy định.

Điều 47. Cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, hành lang thoát lũ

1. Công trình thủy lợi xây dựng mới, chủ đầu tư có trách nhiệm cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình, mốc chỉ giới hành lang thoát lũ của công trình.

2. Công trình thủy lợi đang khai thác, tổ chức quản lý khai thác có trách nhiệm cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình, mốc chỉ giới hành lang thoát lũ của công trình.

3. Tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm trực tiếp và phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã bảo vệ mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình.

Điều 48. Quản lý các hoạt động liên quan đến công trình chính trị sông; không gian thoát lũ ở hạ du hồ chứa thủy lợi

Các hoạt động phải được chấp thuận bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về thủy lợi trước khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, bao gồm:

1. Các hoạt động ảnh hưởng đến an toàn công trình chính trị sông.

2. Xây dựng công trình hạ tầng thuộc vùng không gian thoát lũ ở hạ du các hồ chứa thủy lợi.

Điều 49. Các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi phải có phép

1. Trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, các hoạt động sau đây chỉ được tiến hành khi có giấy phép của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền:

- a) Xây dựng công trình trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;
- b) Xả nước thải vào công trình thủy lợi;
- c) Khoan, đào phục vụ các nhiệm vụ khảo sát địa chất, thi công công trình khai thác nước dưới đất, thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác vật liệu xây dựng;
- d) Trồng cây lâu năm;
- đ) Xây dựng kho, bến, bãi bốc dỡ; tập kết nguyên vật liệu, vật tư, phương tiện, nhiên liệu;
- e) Xây dựng chuồng trại gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản;
- g) Khai thác các hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, các hoạt động kinh doanh dịch vụ;
- h) Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác;
- i) Xây dựng các công trình ngầm, bao gồm: đường ống dẫn dầu, cáp điện, cáp thông tin, đường ống cấp, thoát nước, đường ống dẫn khí đốt.

2. Chính phủ quy định cụ thể việc cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

Điều 50. Thay đổi quy mô, mục đích sử dụng công trình thủy lợi

1. Việc thay đổi quy mô, mục đích sử dụng của công trình thủy lợi đã có phải tuân theo quy hoạch, kế hoạch, đồng thời phải có dự án đầu tư và phương án bảo vệ công trình được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Tổ chức, cá nhân được phép thay đổi quy mô, mục đích sử dụng của công trình thủy lợi vào mục đích khác phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 51. Bồi thường công trình thủy lợi hiện có trên đất thay đổi mục đích sử dụng

Người được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư mà trên diện tích đất đó có công trình thủy lợi ngoài việc phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật về đất đai, còn phải xây dựng công trình thủy lợi thay thế nhiệm vụ công trình thủy lợi đã mất đi.

Điều 52. Xử lý công trình hiện có trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

1. Những công trình hiện có trong phạm vi bảo vệ không ảnh hưởng đến an toàn, năng lực phục vụ của công trình thủy lợi được tiếp tục sử dụng nhưng không được mở rộng quy mô hoặc thay đổi kết cấu.

2. Những công trình hiện có trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi ảnh hưởng đến an toàn, năng lực phục vụ của công trình thủy lợi phải thực hiện các giải pháp khắc phục; trường hợp không thể khắc phục được phải dỡ bỏ hoặc di dời. Tổ chức, cá nhân có công trình buộc phải dỡ bỏ hoặc di dời được xem xét hỗ trợ kinh phí hoặc bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo chính quyền cấp huyện, cấp xã và tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi xây dựng kế hoạch và thực hiện dỡ bỏ hoặc di dời những công trình quy định tại Khoản 2 Điều này.

CHƯƠNG VI

THUỖ LỢI NHỎ, THUỖ LỢI NỘI ĐỒNG

Điều 53. Yêu cầu phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng

1. Phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng bảo đảm phù hợp với quy hoạch thủy lợi và các quy hoạch liên quan được phê duyệt.

2. Tổ chức, cá nhân hưởng lợi có trách nhiệm phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng.

3. Phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng phải bảo đảm đồng bộ, khép kín hệ thống, nâng cao hiệu quả các hệ thống thủy lợi lớn, các công trình tạo nguồn nước đã có.

4. Bảo đảm cấp nước, tiêu nước chủ động, đáp ứng yêu cầu canh tác, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản công nghệ cao.

5. Phải áp dụng giải pháp tiên tiến, sử dụng nước tiết kiệm trong đầu tư xây dựng, quản lý khai thác.

6. Hệ thống thủy lợi khai thác nước dưới đất phục vụ sản xuất, dân sinh phải có giải pháp sử dụng nước tiết kiệm và bổ sung nước ngầm.

Điều 54. Chính sách đối với hệ thống thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng

1. Nhà nước có chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi nhỏ, hệ thống thủy lợi nội đồng.

2. Nhà nước thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư đối với việc áp dụng kỹ thuật và thiết bị tiên tiến để đầu tư xây dựng, hoàn thiện hệ thống thủy lợi nội đồng, hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản, chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

3. Nhà nước có chính sách về đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho người làm công tác thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng.

Điều 55. Tổ chức, hoạt động của tổ chức thủy lợi cơ sở

1. Việc thành lập và hoạt động của tổ chức thủy lợi cơ sở bảo đảm có sự tham gia, tính tự nguyện và cùng có lợi của các thành viên. Người hưởng lợi có quyền tham gia là thành viên của các tổ chức thủy lợi cơ sở khác nhau.

2. Tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động theo điều lệ hoặc quy chế được đa số thành viên của tổ chức thông qua, được chính quyền xác nhận.

3. Được nhận chuyển giao tài sản hoặc được giao khai thác dịch vụ từ công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng từ ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước có phạm vi phục vụ trong phạm vi xã hoặc liên xã.

4. Tổ chức thủy lợi cơ sở quản lý, khai thác dịch vụ, bảo vệ công trình thủy lợi do cộng đồng tự đóng góp vốn đầu tư xây dựng.

5. Tổ chức thủy lợi cơ sở được thu tiền cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo khung giá do nhà nước quy định.

Điều 56. Chuyển giao công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng

1. Công trình được đầu tư từ ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước có thể chuyển giao tài sản hoặc quyền quản lý, khai thác dịch vụ cho tổ chức thủy lợi cơ sở hoặc tổ chức, cá nhân có năng lực quản lý vận hành, khai thác và bảo vệ theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Việc chuyển giao toàn bộ tài sản hoặc chỉ giao quyền quản lý, khai thác do chủ sở hữu công trình thủy lợi quyết định.

3. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển giao tài sản hoặc được giao quyền quản lý, khai thác dịch vụ thủy lợi thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo quyết định chủ sở hữu công trình thủy lợi hoặc theo hợp đồng với cơ quan có thẩm quyền.

Điều 57. Mô hình, thủ tục, trình tự thành lập tổ chức thủy lợi cơ sở

1. Các loại hình tổ chức thủy lợi cơ sở, bao gồm:

a) Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp có thực hiện dịch vụ thủy lợi;

b) Tổ hợp tác do những người cùng hưởng lợi từ công trình thủy lợi thành lập theo quy định của pháp luật;

c) Tổ hợp tác hoặc tổ dịch vụ thủy lợi do một nhóm người cùng hợp tác để hoạt động dịch vụ thủy lợi, trực tiếp phục vụ người hưởng lợi;

d) Trường hợp ở những nơi không thành lập được tổ chức thủy lợi cơ sở, Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập hoặc tổ chức đấu thầu để lựa chọn tổ chức, cá nhân vận hành, khai thác và bảo vệ công trình.

2. Thủ tục, trình tự thành lập tổ chức thủy lợi cơ sở

a) Tổ chức thủy lợi cơ sở là Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp có làm dịch vụ thủy lợi được thành lập theo quy định hiện hành của Luật Hợp tác xã và các văn bản hướng dẫn thi hành;

b) Tổ chức thủy lợi cơ sở khác được thành lập theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Điều 58. Phương thức hoạt động của tổ chức thủy lợi cơ sở

1. Tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động theo các phương thức sau:

a) Tổ chức thủy lợi cơ sở trực tiếp thực hiện vận hành, khai thác dịch vụ và bảo vệ công trình thủy lợi;

b) Tổ chức thủy lợi cơ sở thuê tổ chức, cá nhân vận hành, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

c) Tổ chức thủy lợi cơ sở tổ chức đấu thầu để lựa chọn tổ chức, cá nhân vận hành, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Việc lựa chọn phương thức hoạt động của tổ chức thủy lợi cơ sở do các thành viên thủy lợi cơ sở quyết định

Điều 59. Tài chính trong hoạt động thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng

1. Kinh phí đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác dịch vụ và bảo vệ hệ thống thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng thuộc trách nhiệm của tổ chức, cá nhân hưởng lợi và các thành phần kinh tế khác.

2. Các thành viên của tổ chức thủy lợi cơ sở hoặc người hưởng lợi thỏa thuận mức chi phí phải trả cho tổ chức thủy lợi cơ sở theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ và bảo đảm lợi nhuận hợp lý cho tổ chức thủy lợi cơ sở theo trần giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn phương pháp xác định giá dịch vụ của hệ thống thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng.

CHƯƠNG VII

QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VÀ CỘNG ĐỒNG TRONG HOẠT ĐỘNG THỦY LỢI

Điều 60. Quyền của cá nhân và cộng đồng dân cư trong hoạt động thủy lợi

1. Được sử dụng dịch vụ thủy lợi để phục vụ đời sống, sản xuất và phát triển kinh tế theo quy định của luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Tham gia ý kiến trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch phát triển thủy lợi; đề xuất kinh nghiệm, giải pháp hữu ích trong xây dựng, quản lý vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi.

3. Đầu tư hoặc tham gia góp vốn đầu tư dự án xây dựng công trình thủy lợi theo quy hoạch, kế hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và được khai thác lợi ích do việc đầu tư mang lại.

4. Giám sát các hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch, đầu tư xây dựng công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật.

5. Giám sát các hoạt động của tổ chức, cá nhân quản lý khai thác công trình thủy lợi, tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trong hoạt

động cấp nước, tiêu nước để bảo đảm công bằng, tiết kiệm, hiệu quả và bảo vệ môi trường nước.

6. Yêu cầu tổ chức, cá nhân quản lý vận hành công trình thủy lợi bồi thường nếu gây ra thiệt hại.

7. Kiến nghị Ủy ban nhân dân các cấp giải quyết hoặc khởi kiện ra tòa án theo quy định của pháp luật đối với các tranh chấp về thủy lợi.

8. Có quyền báo cáo vượt cấp nếu các tổ chức, cá nhân nhận được thông báo về tổn hại hoặc mối đe dọa đến công trình thủy lợi không có biện pháp ngăn chặn, xử lý kịp thời khi nhận được thông báo.

9. Tham gia chương trình thông tin, truyền thông, giáo dục nâng cao kiến thức pháp luật về thủy lợi.

Điều 61. Trách nhiệm của cá nhân và cộng đồng dân cư trong hoạt động thủy lợi

1. Thực hiện nhiệm vụ xử lý sự cố công trình trong trường hợp xảy ra thiên tai theo lệnh huy động của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Sử dụng dịch vụ thủy lợi phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định.

3. Bảo vệ môi trường, bảo vệ chất lượng nước và chống ô nhiễm nước trong công trình thủy lợi.

Điều 62. Quyền của các tổ chức trong hoạt động thủy lợi

1. Quyền của tổ chức kinh tế

a) Được sử dụng dịch vụ thủy lợi để phục vụ sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Đầu tư hoặc tham gia góp vốn đầu tư dự án nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi theo quy hoạch, kế hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và được khai thác lợi ích do việc đầu tư mang lại;

c) Yêu cầu tổ chức, cá nhân quản lý vận hành công trình thủy lợi bồi thường nếu gây ra thiệt hại;

d) Kiến nghị Ủy ban nhân dân các cấp giải quyết hoặc khởi kiện ra tòa án theo quy định của pháp luật đối với các tranh chấp về thủy lợi;

đ) Tham gia chương trình thông tin, truyền thông, giáo dục nâng cao kiến thức pháp luật về thủy lợi.

2. Quyền của tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức chính trị-xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp

a) Được sử dụng dịch vụ thủy lợi để phục vụ các hoạt động của tổ chức;

b) Đầu tư hoặc tham gia góp vốn đầu tư nghiên cứu khoa học, chuyển giao áp dụng công nghệ tiên tiến về thủy lợi;

c) Yêu cầu tổ chức, cá nhân quản lý vận hành công trình thủy lợi bồi thường nếu gây ra thiệt hại;

d) Kiến nghị Ủy ban nhân dân các cấp giải quyết hoặc khởi kiện ra tòa án theo quy định của pháp luật đối với các tranh chấp về thủy lợi;

đ) Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của mặt trận giám sát hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động thủy lợi;

e) Tham gia chương trình thông tin, truyền thông, phổ biến kinh nghiệm, giáo dục nâng cao kiến thức pháp luật về thủy lợi.

Điều 63. Trách nhiệm của các tổ chức trong hoạt động thủy lợi

1. Thực hiện nhiệm vụ xử lý sự cố công trình trong trường hợp xảy ra thiên tai theo lệnh huy động của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Sử dụng nước từ công trình thủy lợi hoặc sử dụng công trình thủy lợi để sản xuất kinh doanh, tiêu nước hoặc xả nước thải đã được xử lý vào công trình thủy lợi phải thực hiện nghĩa vụ tài chính thông qua hợp đồng theo quy định của pháp luật.

3. Bảo vệ môi trường, chất lượng nước và chống ô nhiễm nước trong công trình thủy lợi.

Điều 64. Quyền của tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý khai thác công trình thủy lợi

Có các quyền theo quy định tại các Khoản 2, 3, 4, 6, 8 và 9 Điều 60 và các quyền khác, cụ thể:

1. Khai thác tổng hợp tiềm năng, lợi thế của công trình thủy lợi được giao để nâng cao hiệu quả công trình.

2. Sử dụng nguồn lực do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao để cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định của pháp luật.

3. Kiến nghị chính quyền địa phương nơi có công trình thủy lợi thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo đảm an toàn công trình trong trường hợp công trình bị xâm hại hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố.

4. Kiến nghị chủ sở hữu hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp kinh phí sửa chữa, nâng cấp và xử lý sự cố công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật. Được giao làm chủ đầu tư dự án sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi đang quản lý khai thác theo quy định.

5. Kiến nghị chính quyền hoặc khởi kiện tại tòa án giải quyết trong trường hợp các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ thủy lợi không trả đủ tiền dịch vụ thủy lợi và giải quyết các tranh chấp về hợp đồng.

6. Quản lý, sử dụng đất thuộc phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định của Chính phủ.

Điều 65. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trực tiếp khai thác công trình thủy lợi

1. Về quản lý công trình thủy lợi:

- a) Thực hiện bảo trì công trình theo quy định;
- b) Thực hiện việc vận hành công trình theo nhiệm vụ thiết kế và quy trình vận hành hệ thống công trình thủy lợi được cơ quan có thẩm quyền ban hành;
- c) Bảo vệ, phòng, chống các hành vi xâm hại hoặc phá hoại công trình;
- d) Cấm biển báo tải trọng cho phép xe cơ giới đi trên công trình thủy lợi; biển cấm trong trường hợp xảy ra thiên tai hoặc công trình xảy ra sự cố;
- đ) Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện phương án phòng, chống thiên tai, bảo đảm an toàn công trình, thích ứng với biến đổi khí hậu;
- e) Lập, lưu trữ hồ sơ kỹ thuật liên quan đến quản lý công trình.

2. Quản lý, phân phối nước:

- a) Lập, thực hiện kế hoạch cấp nước, tưới, tiêu nước, ngăn mặn;
- b) Quản lý việc xả chất thải, nước thải vào công trình thủy lợi; bảo vệ môi trường, chất lượng nước và chống ô nhiễm nguồn nước trong phạm vi công trình thủy lợi;
- c) Quan trắc, đo đạc lượng mưa, mực nước, lưu lượng nước, chất lượng nước theo quy định;
- d) Ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong quản lý vận hành công trình thủy lợi, tưới tiết kiệm nước, cải thiện chất lượng nước, nâng cao hiệu quả sử dụng nước từ công trình thủy lợi;
- đ) Lập bản đồ tưới, tiêu nước;
- e) Lập, lưu trữ hồ sơ kỹ thuật về quản lý, phân phối nước.

3. Quản lý kinh tế:

- a) Lập, thực hiện kế hoạch thu, chi hàng năm theo quy định;
- b) Ký kết, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi;
- c) Tổ chức lập, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành, áp dụng các định mức kinh tế- kỹ thuật phục vụ quản lý, vận hành công trình;
- d) Định kỳ đánh giá hiệu quả quản lý khai thác công trình thủy lợi; cải tiến tổ chức, áp dụng cơ chế quản lý tạo động lực thúc đẩy, nâng cao hiệu quả công trình thủy lợi.

Điều 66. Quyền của tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng dịch vụ thủy lợi

Có các quyền theo quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 6, 8 Điều 60 luật này và các quyền khác, cụ thể:

1. Được quyền yêu cầu hỗ trợ sản xuất, dân sinh, bảo đảm an toàn tính mạng, tài sản khi xảy ra thiên tai theo quy định của Luật Phòng, chống thiên tai.

2. Được quyền yêu cầu tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi minh bạch kế hoạch cung cấp dịch vụ thủy lợi và các hoạt động khác theo quy định.

Điều 67. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng dịch vụ thủy lợi

Có trách nhiệm thực hiện quy định tại Khoản 1 Điều 61 luật này và các trách nhiệm cụ thể sau:

1. Có kế hoạch sử dụng dịch vụ thủy lợi và thực hiện hợp đồng với tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi. Sử dụng nước từ công trình thủy lợi hợp lý, tiết kiệm.

2. Có nghĩa vụ trả tiền sử dụng dịch vụ thủy lợi đầy đủ theo hợp đồng đã ký với tổ chức, cá nhân quản lý khai thác công trình thủy lợi.

3. Tham gia xây dựng kế hoạch khai thác và phương án bảo vệ công trình thủy lợi. Có trách nhiệm bảo vệ công trình thủy lợi trong phạm vi sử dụng, bảo vệ chất lượng nước trong phạm vi công trình thủy lợi.

4. Tham gia ứng cứu, khắc phục khi công trình thủy lợi xảy ra sự cố, bảo vệ môi trường nước trong công trình thủy lợi.

5. Đóng góp kinh phí hoặc công lao động để xây dựng, quản lý khai thác hệ thống thủy lợi nội đồng hoặc công trình nhận nước.

6. Khắc phục hậu quả theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khi để xảy ra sự cố đối với công trình hoặc gây ô nhiễm nguồn nước.

CHƯƠNG VIII

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THỦY LỢI

Điều 68. Trách nhiệm quản lý nhà nước của Chính phủ, các bộ và cơ quan ngang bộ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thủy lợi trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về thủy lợi, có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách và các văn bản quy phạm pháp luật về thủy lợi;

b) Xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong hoạt động thủy lợi; tổ chức xây dựng, phê duyệt quy trình vận hành công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của bộ;

c) Cấp, gia hạn, thu hồi giấy phép các hoạt động phải có phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo thẩm quyền;

d) Quản lý việc đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác dịch vụ và bảo vệ, đảm bảo an toàn công trình thủy lợi theo sự phân công của Chính phủ;

đ) Tổ chức thống kê, xử lý thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ hoạt động quản lý nhà nước về thủy lợi;

e) Tổ chức việc nghiên cứu và áp dụng tiên bộ khoa học, công nghệ về thủy lợi, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho người làm công tác thủy lợi;

g) Tổ chức thông tin, truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng về thủy lợi;

h) Đầu mối hợp tác quốc tế về hoạt động thủy lợi;

i) Thanh tra, kiểm tra giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp, xử lý vi phạm pháp luật về thủy lợi theo thẩm quyền.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn xây dựng, quản lý mạng lưới quan trắc; cung cấp các bản tin dự báo về khí tượng, thủy văn, hải văn phục vụ vận hành các công trình thủy lợi đáp ứng yêu cầu sản xuất, phòng, chống thiên tai;

b) Chỉ đạo và hướng dẫn thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dành cho công trình thủy lợi theo quy định của Luật này và pháp luật về đất đai.

4. Bộ Công Thương có trách nhiệm:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quản lý, vận hành hồ chứa thủy điện;

b) Chỉ đạo vận hành hồ chứa thủy điện bảo đảm an toàn cho công trình và vùng hạ du trong mùa mưa lũ; phục vụ cấp nước sinh hoạt, sản xuất trong mùa khô.

5. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách tài chính về hoạt động thủy lợi;

b) Tổng hợp và bố trí dự toán ngân sách nhà nước để chi cho nhiệm vụ phát triển thủy lợi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và luật này;

c) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật theo thẩm quyền đối với các nội dung liên quan đến tài chính quy định trong luật này.

6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cân đối, bố trí kế hoạch vốn đầu tư các công trình thủy lợi theo quy định.

7. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương chỉ đạo thống nhất việc xây dựng, quản lý và thực hiện quy hoạch đô thị, nông thôn phù hợp với các quy hoạch liên quan theo quy định của pháp luật.

8. Bộ Giao thông Vận tải chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương chỉ đạo thống nhất việc xây dựng, quản lý và thực hiện quy hoạch hạ tầng giao thông phù hợp với các quy hoạch liên quan theo quy định của pháp luật.

9. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện các quy định của Luật này; phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về thủy lợi.

Điều 69. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về thủy lợi;

b) Tổ chức lập, trình duyệt, công bố và tổ chức thực hiện quy hoạch thủy lợi; phê duyệt, tổ chức thực hiện kế hoạch, dự án đầu tư xây dựng công trình, bảo vệ hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn theo thẩm quyền;

c) Quyết định thành lập tổ chức để quản lý, khai thác và giám sát các hoạt động quản lý, khai thác dịch vụ, bảo vệ hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn theo thẩm quyền;

d) Cân đối, bố trí vốn đầu tư các công trình thủy lợi theo phân cấp ngân sách;

đ) Xây dựng cơ sở dữ liệu; quản lý, lưu trữ thông tin, dữ liệu về hoạt động thủy lợi;

e) Chỉ đạo việc tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về thủy lợi;

g) Cấp, gia hạn, thu hồi giấy phép các hoạt động phải có phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo thẩm quyền;

h) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về thủy lợi theo thẩm quyền;

i) Xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, xả nước thải trái phép vào công trình thủy lợi và các hành vi vi phạm pháp luật khác về thủy lợi trên địa bàn.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về thủy lợi;

- b) Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển thủy lợi, bảo vệ công thủy lợi trên địa bàn theo thẩm quyền;
- c) Chỉ đạo hoặc phối hợp chỉ đạo hoạt động của các tổ chức, cá nhân quản lý khai thác công trình thủy lợi thuộc địa bàn cấp huyện theo thẩm quyền;
- d) Xây dựng cơ sở dữ liệu; quản lý, lưu trữ thông tin, dữ liệu về hoạt động thủy lợi trên địa bàn;
- đ) Chỉ đạo các biện pháp, hình thức tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về thủy lợi;
- e) Chỉ đạo cơ quan chức năng phối hợp kiểm tra việc thực hiện giấy phép đối với các hoạt động phải có phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo thẩm quyền;
- g) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về thủy lợi theo thẩm quyền;
- h) Xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, xả nước thải trái phép vào công trình thủy lợi và các hành vi vi phạm pháp luật khác về thủy lợi trên địa bàn.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã

- a) Tổ chức thực hiện phát triển thủy lợi trên địa bàn theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- b) Tổ chức bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn theo thẩm quyền; huy động nguồn lực tại địa phương để tổ chức xử lý khi công trình xảy ra sự cố hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố;
- c) Phối hợp với cơ quan chuyên môn cấp huyện chỉ đạo hoạt động của các tổ chức, cá nhân quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn cấp xã;
- d) Giám sát hoạt động của các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác dịch vụ thủy lợi trên địa bàn;
- đ) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về thủy lợi;
- e) Giám sát các hoạt động của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép đối với các hoạt động phải có phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo thẩm quyền;
- g) Giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về thủy lợi theo thẩm quyền;
- h) Xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, xả nước thải trái phép vào công trình thủy lợi và các hành vi vi phạm pháp luật khác về thủy lợi trên địa bàn.

Điều 70. Thanh tra, xử lý vi phạm

1. Thanh tra thủy lợi

- a) Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thủy lợi thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về hoạt động thủy lợi;

b) Tổ chức và hoạt động của thanh tra chuyên ngành về thủy lợi tuân theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật về thanh tra.

2. Xử lý vi phạm

a) Cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về thủy lợi thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức vi phạm pháp luật về thủy lợi thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 71. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 201...

2. Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi năm 2001 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Điều 72. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV kỳ họp thứ..... thông qua ngày.....tháng.....năm 201...

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI